Trường: THCS Hòa Quang GV: Trần Thị Thúy Vân

Tổ: Sử- Địa- GDCD

**Tiết 29, 30, 32, 32- Bài 8. ĐẶC ĐIỂM THỦY VĂN**

**Thời lượng: 4 tiết**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.

- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

**2. Phẩm chất**

Ý thức học tập nghiêm túc, ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ sự trong sạch của nguồn nước sông, hồ, đầm, nước ngầm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

Máy tính- ti vi; Bản đồ lưu vực các hệ thống sông ở Việt Nam, Atlat ĐLVN.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

**b. Tổ chức thực hiện**

**Bước 1:** **GV giao nhiệm vụ, nêu một số vấn đề sau**

GV cho HS chơi trò chơi “Đố em văn hóa”

HS giải được trò chơi “Đố em văn hóa” GV đặt ra.

\* GV lần lượt đặt các câu đố về tên sông cho HS trả lời:

1. Sông gì đỏ nặng phù sa?

2. Sông gì lại được hóa ra chín rồng?

3. Làng quan họ có con sông, Hỏi dòng sông ấy là sông tên gì?

4. Sông tên xanh biết sông chi?

5. Sông gì tiếng vó ngựa phi vang trời?

6. Sông gì chẳng thể nổi lên. Bởi tên của nó gắn liền dưới sâu

7. Hai dòng sông trước sông sau. Hỏi hai dòng sông ấy ở đâu? Sông nào?

8. Sông nào nơi ấy sóng trào. Vạn quân Nam Hán ta đào mồ chôn?

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

- HS nghe câu đố và sự hiểu biết của bản thân, suy nghĩa để trả lời câu hỏi.

- GV quan sát, đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

\* Sau khi HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1. Sông Hồng

2. Sông Cửu Long.

3. Sông Cầu.

4. Sông Lam.

5. Sông Mã.

6. Sông Đáy.

7. Sông Tiền, sông Hậu.

8. Sông Bạch Đằng.

\* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

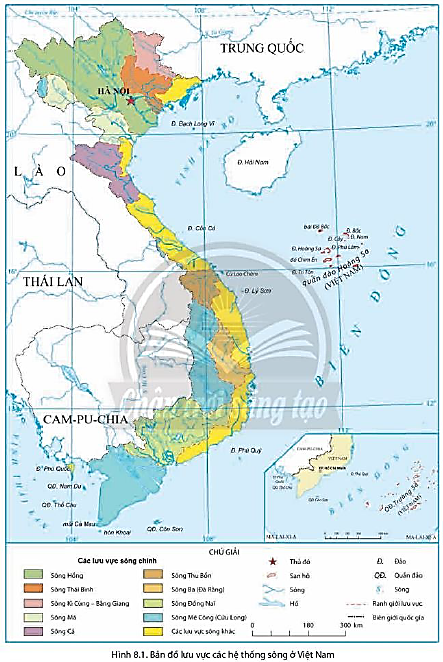
**Bước 4: Đánh giá kết quả, chuyển ý kết nối vào bài mới**

Qua những câu đố trên phần nào đã phản ánh được Việt Nam là một trong những quốc gia có hệ thống sông ngòi dày đặc, bên cạnh đó nước ta còn có nhiều hồ, đầm và lượng nước ngầm phong phú. Vậy sông ngòi nước ta có những đặc điểm gì? Hồ, đầm và nước ngầm ở nước ra đóng vai trò như thế nào đối với sản xuất và sinh hoạt? Để biết được những điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

**2. HOẠT ĐỘNG KHÁM PHÁ**

**2.1. Hoạt động 1. Tìm hiểu về Đặc điểm sông ngòi**

**a. Mục tiêu:** HS xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.



**b. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV gọi HS đọc nội dung mục 1 SGK.  - GV treo bản đồ hình 8.1 lên bảng.  - GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 8.1 hoặc Atlat ĐLVN và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Nêu các đặc điểm của sông ngòi nước ta.*  *2. Chứng minh mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc.*  *3. Xác định trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.*  *4. Giải thích vì sao nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc nhưng chủ yếu là sông nhỏ, ngắn và dốc?*  *5. Chứng minh sông ngòi nước ta có lượng nước lớn, giàu phù sa. Giải thích nguyên nhân.*  *6. Xác định trên bản đồ các sông chảy theo hướng TB-ĐN và vòng cung. Vì sao sông ngòi nước ta chảy theo 2 hướng đó?*  *7. Chứng minh chế độ nước sông chảy theo 2 mùa rõ rệt. Giải thích nguyên nhân.*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát bản đồ hình 8.1 hoặc Atlat ĐLVN và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1.  - Mạng lưới sông ngòi dày đặc  - Lưu lượng nước lớn, giàu phù sa.  - Phần lớn sông ngòi chảy theo 2 hướng chính.  - Chế độ nước chảy theo 2 mùa rõ rệt.  2. Nước ta có 2360 con sông dài trên 10km, mật độ mạng lưới sông khoảng 0,66km/km2, ở đồng bằng là 2-4km/km2, dọc bờ biển nước ta cứ khoảng 20km lại có 1 cửa sông. Nhưng chủ yếu là sông nhỏ, ngắn, dốc.  3. HS xác định trên bản đồ 9 lưu vực của các hệ thống sông lớn: Sông Hồng, Thái Bình, Kì Cùng – Bằng Giang, sông Mã, Sông Cả, Thu Bồn, Đà Rằng, Đồng Nai, Mê Công.  4. Nguyên nhân: do nước ta có lượng mưa nhiều là nguồn cấp nước chính cho sông, địa hình hẹp ngang, ¾ diện tích là đồi núi, núi lan ra sát biển.  5.  - Tổng lượng nước lớn: 839 tỉ m3/năm. Trong đó sông Mê Công chiếm 60,4%.  - Tổng lượng phù sa rất lớn khoảng 200 triệu tấn/năm. Trong đó sông Hồng chiếm 60%.  - Nguyên nhân: ¾ diện tích là đồi núi, dốc nên nước sông bào mòn mạnh địa hình tạo ra phù sa.  6.  - HS xác định trên bản đồ các sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam: sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Cả, sông Tiền... và vòng cung: sông Lô, sông Gâm, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.  - Nguyên nhân: Nguyên nhân: do hướng núi và hướng nghiêng địa hình quy định hướng chảy của sông.  7.  - Mùa lũ tương ứng với mùa mưa và mùa cạn tương ứng với mùa khô.  + Mùa lũ kéo dài từ 4-5 tháng, chiếm 70-80% tổng lượng nước cả năm.  + Mùa cạn kéo dài từ 7-8 tháng, chiếm 20-30% tổng lượng nước cả năm.  - Nguyên nhân: do chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa, khí hậu nước ta có 2 mùa: mưa, khô nên sông ngòi có 2 mùa: lũ, cạn tương ứng.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4: Đánh giá kết quả, chốt kiến thức**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.  **\* GV mở rộng:** Nước Sông Hồng về mùa lũ có màu đỏ-hồng do phù sa mà nó mang theo, đây cũng là nguồn gốc tên gọi của nó. Lượng phù sa của Sông Hồng rất lớn, trung bình khoảng 100 triệu tấn trên nǎm tức là gần 1,5 kg phù sa trên một mét khối nước. Phù sa giúp cho đồng ruộng thêm màu mỡ, đồng thời bồi đắp và mở rộng vùng châu thổ ở vùng duyên hải thuộc hai tỉnh Thái Bình, Nam Định. | **1. Đặc điểm sông ngòi**  ***a. Mạng lưới sông ngòi dày đặc***  Nước ta có 2360 con sông dài trên 10km, dọc bờ biển nước ta cứ khoảng 20km lại có 1 cửa sông.  ***b. Lưu lượng nước lớn, giàu phù sa***  - Tổng lượng nước lớn: 839 tỉ m3/năm.  - Tổng lượng phù sa rất lớn khoảng 200 triệu tấn/năm.  ***c. Phần lớn sông ngòi chảy theo 2 hướng chính***  Sông chảy theo hai hướng chính là tây bắc - đông nam (sông Hồng, sông Mã, sông Tiền...)và vòng cung (sông Lô, sông Gâm, sông Cầu...)  ***d. Chế độ nước chảy theo 2 mùa rõ rệt***  Mùa lũ tương ứng với mùa mưa và mùa cạn tương ứng với mùa khô. |

**2.2. Hoạt động 2. Tìm hiểu về Một số hệ thống sông lớn ở nước ta**

**a. Mục tiêu:** HS phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

Quan sát hình 8.1 SGK tr120, hình 8.2 SGK tr121, bảng số liệu tr122 hoặc Atlat ĐLVN, các hình ảnh kết hợp kênh chữ SGK tr121-122, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.

******

**b. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV gọi HS đọc nội dung mục 2 SGK.  - GV treo hình 8.1, 8.2 và bảng số liệu lên bảng.  - GV chia lớp làm 6 nhóm, mỗi nhóm từ 6 đến 8 em, yêu cầu HS quan sát hình 8.1 hoặc Atlat ĐLVN, hình 8.2, bảng số liệu và thông tin trong bày, thảo luận nhóm trong 10 phút để trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập sau:  1. Nhóm 1, 2 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Xác định vị trí và các sông trong hệ thống sông Hồng trên bản đồ.* |  | | *Xác định chiều dài (ở nước ta/dòng chính), nơi bắt nguồn, nơi đổ ra biển, số phụ lưu và mùa lũ của hệ thống sông Hồng.* |  |   2. Nhóm 3, 4 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Xác định vị trí và các sông trong hệ thống sông Thu Bồn trên bản đồ.* |  | | *Xác định chiều dài (ở nước ta/dòng chính), nơi bắt nguồn, nơi đổ ra biển, số phụ lưu và mùa lũ của hệ thống sông Thu Bồn.* |  |   3. Nhóm 5, 6 – phiếu học tập số 3   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Xác định vị trí và các sông trong hệ thống sông Cửu Long trên bản đồ.* |  | | *Xác định chiều dài (ở nước ta/dòng chính), nơi bắt nguồn, nơi đổ ra biển, số phụ lưu và mùa lũ của hệ thống sông Cửu Long.* |  |   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát quan sát hình 8.1 hoặc Atlat ĐLVN, hình 8.2, bảng số liệu và thông tin trong bày, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  \* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện nhóm 2, 4, 6 lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:  1. Nhóm 2 – phiếu học tập số 1   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Xác định vị trí và các sông trong hệ thống sông Hồng trên bản đồ.* | - Nằm ở phần lớn lãnh thổ phía Bắc nước ta.  - Các sông: sông Đà, sông Chảy, sông lô, sông Gâm, sông Đáy, sông Trà Lý,… | | *Xác định chiều dài (ở nước ta/dòng chính), nơi bắt nguồn, nơi đổ ra biển, số phụ lưu và mùa lũ của hệ thống sông Hồng.* | - Chiều dài: 566km/1126km  - Nơi bắt nguồn: Vân Nam, Trung Quốc  - Nơi đổ ra biển: cửa Ba Lạt  - Số phụ lưu: 600  - Mùa lũ: từ tháng 6-10, chiếm 75% tổng lượng nước cả năm. |   2. Nhóm 4 – phiếu học tập số 2   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Xác định vị trí và các sông trong hệ thống sông Thu Bồn trên bản đồ.* | - Nằm ở Trung Trung Bộ (Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum)  - Các sông: sông Cái, sông Tranh. | | *Xác định chiều dài (ở nước ta/dòng chính), nơi bắt nguồn, nơi đổ ra biển, số phụ lưu và mùa lũ của hệ thống sông Thu Bồn.* | - Chiều dài: 205km.  - Nơi bắt nguồn: vùng núi Trường Sơn Nam.  - Nơi đổ ra biển: cửa Đại  - Số phụ lưu: 80  - Mùa lũ: từ tháng 9-12, chiếm 65% tổng lượng nước cả năm. |   3. Nhóm 6 – phiếu học tập số 3   |  |  | | --- | --- | | **Phần câu hỏi** | **Phần trả lời** | | *Xác định vị trí và các sông trong hệ thống sông Cửu Long trên bản đồ.* | - Nằm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.  - Các sông: sông Tiền, sông Hậu, sông Ba Lai, sông Cổ Chiên, sông Cái Lớn, sông Cái Bé… | | *Xác định chiều dài (ở nước ta/dòng chính), nơi bắt nguồn, nơi đổ ra biển, số phụ lưu và mùa lũ của hệ thống sông Cửu Long.* | - Chiều dài: 230km/4300km  - Nơi bắt nguồn: cao nguyên Tây Tạng, Trung Quốc  - Nơi đổ ra biển: 9 cửa: Cửa Tiểu, Cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Ba Thắc, Trần Đề.  - Số phụ lưu: 600  - Mùa lũ: từ tháng 7-11, chiếm 75% tổng lượng nước cả năm. |   - HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.  **Bước 4: Đánh giá kết quả, chốt kiến thức**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt. | **2. Một số hệ thống sông lớn ở nước ta.**  ***a. Hệ thống sông Hồng***  - Chiều dài: 566km/1126km  - Nơi bắt nguồn: Vân Nam, Trung Quốc  - Nơi đổ ra biển: cửa Ba Lạt  - Số phụ lưu: 600  - Mùa lũ: từ tháng 6-10, chiếm 75% tổng lượng nước cả năm.  ***b. Hệ thống sông Thu Bồn***  - Chiều dài: 205km.  - Nơi bắt nguồn: vùng núi Trường Sơn Nam.  - Nơi đổ ra biển: cửa Đại  - Số phụ lưu: 80  - Mùa lũ: từ tháng 9-12, chiếm 65% tổng lượng nước cả năm.  ***c. Hệ thống sông Cửu Long***  - Chiều dài: 230km/4300km  - Nơi bắt nguồn: cao nguyên Tây Tạng, Trung Quốc  - Nơi đổ ra biển: 9 cửa: Cửa Tiểu, Cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Ba Thắc, Trần Đề.  - Số phụ lưu: 600  - Mùa lũ: từ tháng 7-11, chiếm 75% tổng lượng nước cả năm. |

**2.3. Hoạt động 3. Tìm hiểu về**  **vai trò của hồ, đầm và nước ngầm**

**a. Mục tiêu:** HS phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

Quan sát hình 8.3 SGK tr123 hoặc Atlat ĐLVN và các hình ảnh kết hợp kênh chữ SGK tr122-123, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



**b. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV gọi HS đọc nội dung mục 3 SGK.  - GV treo hình 8.1, 8.3 lên bảng.  - GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 8.1 hoặc Atlat ĐLVN, hình 8.3 và thông tin trong bày, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:  *1. Kể tên và xác định các hồ, đầm tự nhiên của nước ta trên bản đồ.*  *2. Kể tên và xác định các hồ nhân tạo của nước ta trên bản đồ.*  *3. Nêu vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất, sinh hoạt và môi trường.*  *4. Nước ngầm phân bố chủ yếu ở đâu?* *Nêu vai trò của nước ngầm đối với sinh hoạt.*  *5. Nêu vai trò của nước ngầm đối với sản xuất.*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát bản đồ hình 8.1 hoặc Atlat ĐLVN, hình 8.3 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  \* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:  1. HS xác định các hồ, đầm tự nhiên: hồ Tây (Hà Nội), hồ Lăk (Đăk Lăk), hồ Ba Bể (Bắc Kạn), đầm Thị Nại (Bình Định), đầm Ô Loan (Phú Yên)...  2. HS xác định các hồ nhân tạo: hồ Hòa Bình (Hòa Bình), hồ Trị An (Đồng Nai), hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước), hồ Xuân Hương (Lâm Đồng),...  3.  - Vai trò đối với sản xuất:  + Hồ đầm là nơi có thể nuôi trồng thủy sản.  + Nhiều hồ đầm có phong cảnh đẹp thu hút khách du lịch.  + Các hồ nước ngọt, cung cấp nước tưới tiêu cho nông nghiệp, hoạt động công nghiệp, phát triển thủy điện.  + Hồ còn có vai trò điều tiết nước của các dòng chảy.  - Vai trò đối với sinh hoạt: cung cấp nước cho hoạt động sinh hoạt của con người, đảm bảo sinh kế cho người dân.  - Ngoài ra, hồ đầm còn có ý nghĩa đối với việc bảo vệ môi trường:  + Giúp điều hòa khí hậu địa phương.  + Là môi trường sống của nhiều sinh vật dưới nước, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học.  4.  - Nước ngầm phân bố chủ yếu ở vùng Đồng bằng và ven biển.  - Vai trò đối với sinh hoạt:  + Là nguồn nước quan trọng phục vụ sinh hoạt của người dân.  + Nước khoáng có giá trị đối với sức khỏe con người.  5. Vai trò đối với sản xuất:  + Nước ngầm cung cấp nước tưới cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.  + Các nguồn nước nóng, nước khoáng là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh.  \* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.  **Bước 4: Đánh giá kết quả, chốt kiến thức**  GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.  **\* GV mở rộng:**  Hồ Ba Bể cách thành phố Bắc Kạn 70km về phía Tây Bắc, nằm ở trung tâm Vườn Quốc gia Ba Bể, thuộc xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể; phía Đông Bắc giáp xã Cao Trĩ và Khang Ninh; phía Đông Nam giáp xã Nam Cường và xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Đây là một trong những hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất Việt Nam. Năm 1995, Hồ Ba Bể đã được Hội nghị Hồ nước ngọt thế giới tổ chức tại Mỹ công nhận là một trong 20 hồ nước ngọt đặc biệt của thế giới cần được bảo vệ. | **3. Vai trò của hồ, đầm và nước ngầm**  ***a. Vai trò của hồ, đầm***  - Đối với sản xuất: nuôi trồng thủy sản, du lịch, thủy điện, điều tiết dòng chảy,...  - Đối với sinh hoạt: cung cấp nước cho người dân.  - Đối với môi trường: điều hòa khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học...  ***b. Vai trò của nước ngầm***  - Đối với sản xuất: cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, phát triển du lịch.  - Đối với sinh hoạt: phục vụ sinh hoạt, sức khỏe của người dân. |

**3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

**b. Tổ chức thực hiện**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học, hãy trả lời các câu hỏi sau:

***1.*** *Lập sơ đồ thể hiện đặc điểm mạng lưới sông ngòi Việt Nam.*

***2.*** *Tìm ví dụ cụ thể về vai trò của hồ đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.*

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

1.

- Hồ Dầu Tiếng là hồ thủy lợi xây dựng trên sông Sài Gòn, thuộc địa phận tỉnh Tây Ninh rộng 270 km2, chứa 1,5 tỉ m3 nước.

- Vai trò:

+ Đảm bảo nước tưới vào mùa khô cho hàng trăm nghìn héc-ta đất nông nghiệp thuộc các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

+ Tận dụng diện tích mặt nước và dung tích hồ để nuôi cá.

+ Phát triển du lịch.

+ Cải tạo môi trường, sinh thái.

+ Cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trong vùng khoảng 100 triệu m³ mỗi năm.

2.



\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4: Đánh giá kết quả, chốt kiến thức**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

**b. Tổ chức thực hiện**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV đặt câu hỏi cho HS: *Viết báo cáo ngắn mô tả đặc điểm của sông, hồ hoặc hồ, đầm ở nước ta mà em biết.*

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

HS dựa vào kiến thức đã học, tìm kiếm thông tin trên Internet và thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**Bước 3: Báo cáo kết quả**

\* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình vào tiết học sau:

- Sông Hồng bắt nguồn từ vùng núi thuộc huyện Ngụy Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Sông Hồng chảy vào Việt Nam từ tỉnh Lào Cai, và chảy qua các tỉnh: Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, thành phố Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình và đổ ra Biển Đông.

- Sông Hồng có tổng chiều dài dòng chính là 1126 km, trong đó, đoạn chảy trên lãnh thổ Việt Nam có chiều dài khoảng 556 km.

- Đặc điểm chế độ nước:

+ Chế độ nước sông có hai mùa rõ rệt (mùa lũ và mùa cạn): Mùa lũ, bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 phù hợp với mùa mưa; lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm. Mùa cạn, bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 5 năm sau, lượng nước mùa cạn chỉ chiếm khoảng 25% tổng lượng nước cả năm.

+ Khi mưa lớn, nước tập trung nhanh, dễ gây lũ lụt.

+ Các công trình thuỷ lợi trên sông Hồng có ảnh hưởng quan trọng, làm chế độ nước sông điều hoà hơn.

- Vai trò: sông Hồng có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển nông nghiệp và đời sống dân cư.

\* HS còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

**Bước 4: Đánh giá kết quả, chốt kiến thức**

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

**1. Bài vừa học**

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.

- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.

- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.

**2. Bài sắp học**

Bài 9. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam.

- Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam.

- Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

**GV THỰC HIỆN**